

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 cho tỉnh Điện Biên thực hiện các dự án để khởi động, công bố trước Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; Công văn số 281/TTg-KTTH ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho 02 dự án để khởi động, công bố trước Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ;

Căn cứ Công văn số 8567-CV/VPTW ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc chuẩn bị tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ;

Căn cứ Công văn số 9576/VPCP-KGVX ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về việc chuẩn bị tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; Thông báo số 49/TB-VPCP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 8335/BCT-ĐL ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương ý kiến về danh mục đề nghị chấp thuận bổ sung danh mục, quy mô dự án Cấp điện nông thôn Điện Biên giai đoạn 2021-2025;

Tiếp theo Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020; Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt điều chỉnh dự án Cấp điện nông

thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020; Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt điều chỉnh danh mục phạm vi và quy mô các tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020; Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và điều chỉnh bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt III thuộc dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 804/TTr-SCT ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc điều chỉnh danh mục, quy mô Dự án; Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư số 802/BCGSĐT-SCT và Báo cáo kết quả thẩm định số 803/BC-SCT ngày 03 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020, chi tiết như sau:

1. Điều chỉnh quy mô đầu tư: Điều chỉnh giảm danh mục, quy mô đầu tư dự án đã được phê duyệt với nội dung chi tiết như Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

TT	Nội dung chi phí	Giá trị (triệu đồng)		
		Đã phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 và Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh	Phê duyệt điều chỉnh	Giá trị tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí xây lắp	595.000	382.527	- 212.473
2	Chi phí thiết bị	37.000	22.417	- 14.583
3	Chi phí GPMB (tạm tính)	44.488	36.019	- 8.469
3	Chi phí QLDA	10.197	6.890	- 3.307
4	Chi phí tư vấn đầu tư	82.403	42.726	- 39.677
5	Chi phí khác	34.155	18.722	- 15.433
6	Chi phí dự phòng	37.757	25.701	- 12.056
Tổng mức đầu tư		841.000	535.000	- 306.000

Điều 2. Các nội dung phê duyệt điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này điều chỉnh cho các nội dung tương ứng đã được phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2018, Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 và Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên. Các nội dung không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo các Quyết định đã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đức Toàn

Phụ lục
CẮT GIẢM DANH MỤC, NỘI DUNG QUY MÔ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỪ LƯỚI ĐIỆN QUỐC GIA
TỈNH ĐIỆN BIÊN GIỚI ĐOẠN 2014-2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Xã/bản xây dựng công trình	Số thôn bản	Tổng số TBA	Dung lượng TBA (KVA)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây 0,4 kV (km)	Số hộ dân dự kiến cấp điện
A							
I	Huyện Mường Nhé						
1	Xã Pá Mỳ						
	Huổi Lụ 2	1	1	50,0	2,29	1,06	50
	Tàng Phon 2	1	1	50,0	1,45	1,88	24
2	Xã Sen Thượng						
	Tả Khoa Pá	1	1	50,0	0,08	0,57	18
	Tổng I	3	3	150,0	3,81	3,51	92
II	Huyện Nậm Pồ						
1	Xã Nậm Chua						
	Phiêng Ngựa	1	1	50,0	0,18	1,93	38
2	Xã Nà Khoa						
	Huổi Đáp	1	1	50,0	0,02	1,58	30
	Tổng II	2	2	100,0	0,21	3,51	68
III	Huyện Tuần Giáo						
1	Xã Pú Xi						
	Hát Lầu	1	1	50,0	6,60	1,24	40
2	Xã Ta Ma						
	Phình Cừ	1	1	50,0	2,67	0,57	52
3	Xã Mường Khong						
	Huổi Nôm	1	1	50,0	3,19	1,64	35
	Huổi Nôm 2		1	50,0	3,78	0,72	20
4	Xã Phình Sáng						
	Phảng Cù	1	1	75,0	2,55	2,76	76
	Háng Chua	1	1	75,0	1,72	2,31	95
	Tổng III	5	6	350,0	20,51	9,23	318
IV	Huyện Điện Biên						

TT	Xã/bản xây dựng công trình	Số thôn bản	Tổng số TBA	Dung lượng TBA (KVA)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây 0,4 kV (km)	Số hộ dân dự kiến cấp điện
1	Xã Na Tông						
	Son Tông	1	1	100,0	5,43	2,10	183
	Hìn Phon	1	1	50,0	2,74	0,84	59
2	Xã Phu Luông						
	Bản Mốc C5	1	1	50,0	5,73	0,57	22
	Tổng IV	3	3	200,0	13,905	3,507	264
	TỔNG DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH (A)	13	14	800	38,429	19,755	742
B							
I	Huyện Mường Nhé						
1	Xã Pá Mỳ						
	Huổi Pét	1	1	50,0	2,59	2,00	47
	Huổi Lụ 1	1					
2	Xã Chung Chải						
	Pá Lùng nhóm 3	1	1	50,0	3,03	0,69	45
	Pá Lùng nhóm 2		1	50,0	0,94	0,44	50
3	Xã Sen Thượng						
	Bản Pa Ma	1	1	50,0	13,74	0,32	27
	Lò San Chái	1	1	50,0	5,01	0,87	19
	Tổng I	5	5	250,0	25,31	4,32	188
II	Huyện Mường Chà						
1	Xã Mường Mươn						
	Huổi Nhà	1	1	50,0	2,80	0,96	44
	Pú Chả	1	1	50,0	6,56	1,58	45
	Pú Múa	1	1	75,0	4,12	3,50	95
	Kết Tinh	1	1	50,0	5,05	0,66	55
	Huổi Vàng	1	1	50,0	0,24	0,93	42
	Huổi Meo	1	1	50,0	1,80	0,76	48
	Huổi Meo nhóm 2		1	50,0	1,73	1,38	60
2	Xã Mường Tùng						
	Đán Đanh	1	1	50,0	2,57	0,27	63
	Púng Trạng	1	1	50,0	3,57	0,62	38
	Púng Trạng Nhóm 2		1	50,0	1,88	0,10	19

TT	Xã/bản xây dựng công trình	Số thôn bản	Tổng số TBA	Dung lượng TBA (KVA)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây 0,4 kV (km)	Số hộ dân dự kiến cấp điện
	Nậm Piền 2	1	1	50,0	4,40	1,19	55
	Nậm Cang 2	1	1	50,0	3,76	0,94	65
	Nậm Cang 3		1	50,0	3,48	0,51	33
3	Xã Sá Tổng						
	Xà Phìn I nhóm 2	1	1	50,0	1,18	0,59	20
4	Xã Huổi Mí						
	Pa Xoan II	1	1	50,0	3,48	0,72	51
	Pa ít	1	1	50,0	1,35	0,37	61
	Huổi Ít (nhóm 1)	1	1	50,0	5,09	1,11	43
	Huổi Ít (nhóm 2)		1	50,0	1,44	0,41	20
	Huổi Xuân	1	1	50,0	3,62	2,28	70
	Tổng II	15	19	975,0	58,13	18,85	927
III	Huyện Nậm Pồ						
1	Xã Vàng Đán						
	Vàng Đán 1	1	1	50,0	3,59	2,30	44
	Vàng Đán 2	1	1	50,0	1,72	0,79	20
2	Xã Pa Tần						
	Huổi Tre	1	1	50,0	7,20	2,02	52
	Huổi Púng	1	1	50,0	3,52	0,82	27
	Tổng III	4	4	200,0	16,04	5,93	143
IV	Huyện Mường Ảng						
1	Xã Ngồi Cáy						
	Chan III	1	1	75,0	7,37	2,59	87
2	Xã Ảng Tở						
	Huổi Háo	1	1	50,0	3,30	2,53	57
3	Xã Xuân Lao						
	Pha Hún	1	1	50,0	2,74	0,75	27
4	Xã Mường Đăng						
	Chan I nhóm 2	1	1	50,0	3,57	0,62	20
	Tổng IV	4	4	225,0	16,97	6,50	191
V	Huyện Tuần Giáo						
1	Xã Pú Xi						

TT	Xã/bản xây dựng công trình	Số thôn bản	Tổng số TBA	Dung lượng TBA (KVA)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây 0,4 kV (km)	Số hộ dân dự kiến cấp điện
	Thảm Táng	1	1	50,0	2,88	1,92	71
2	Xã Quài Tở						
	Thảm Pao	1	1	50,0	3,00	0,36	19
3	Xã Tênh Phong						
	Há Dừa	1	1	50,0	2,75	2,95	54
	Thặm Nặm	1	1	50,0	2,58	0,69	21
	Huổi Anh	1	1	50,0	6,83	1,42	36
	Tổng V	5	5	250,0	18,04	7,33	201
VI	Huyện Tủa Chùa						
1	Xá Nhè						
	Pàng Dề A	1	0	0,0	0,00	0,50	30
	Sín Sù 1	1	1	50,0	0,84	1,64	30
2	Xã Lao Xả Phình						
	Cáng Phình	1	1	100,0	3,68	2,45	104
3	Xã Sín Chải						
	Chế Cu Nhe (nhóm hộ)	1	1	50,0	4,31	1,00	25
	Tổng VI	4	3	200	8,839	5,578	189
	TỔNG DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH (B)	37	40	2.100	143,322	48,504	1.839
	TỔNG DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH (A + B)	50	54	2.900	181,751	68,259	2.581